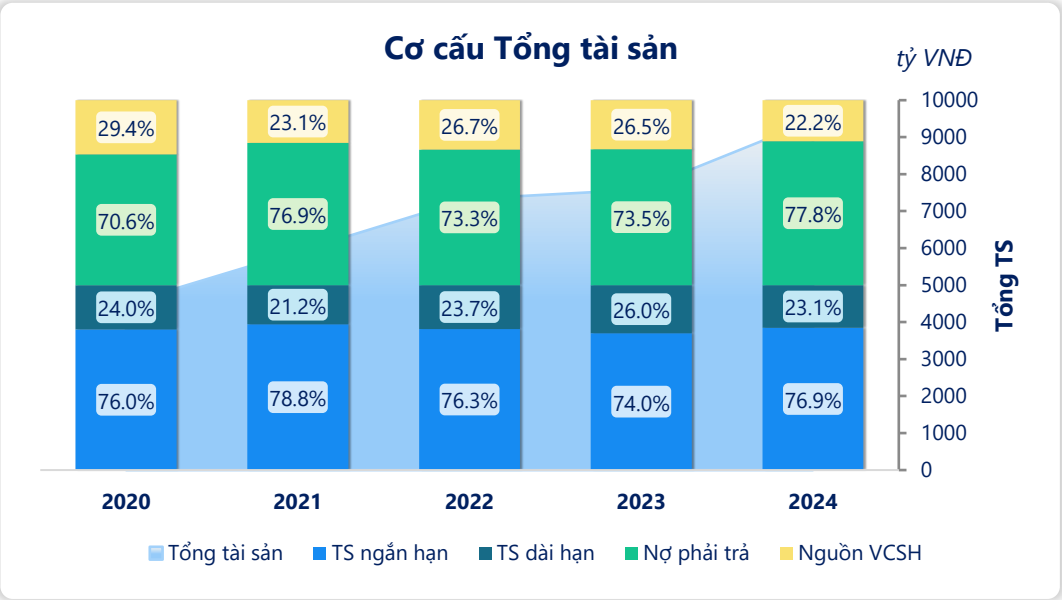
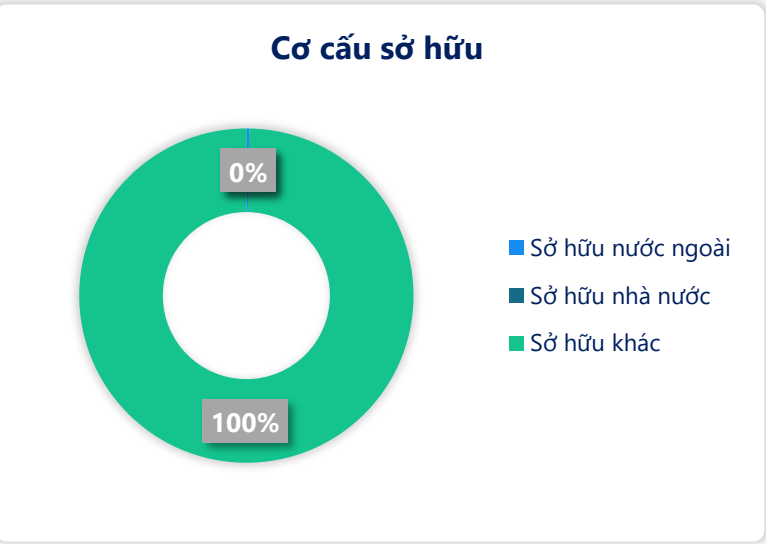


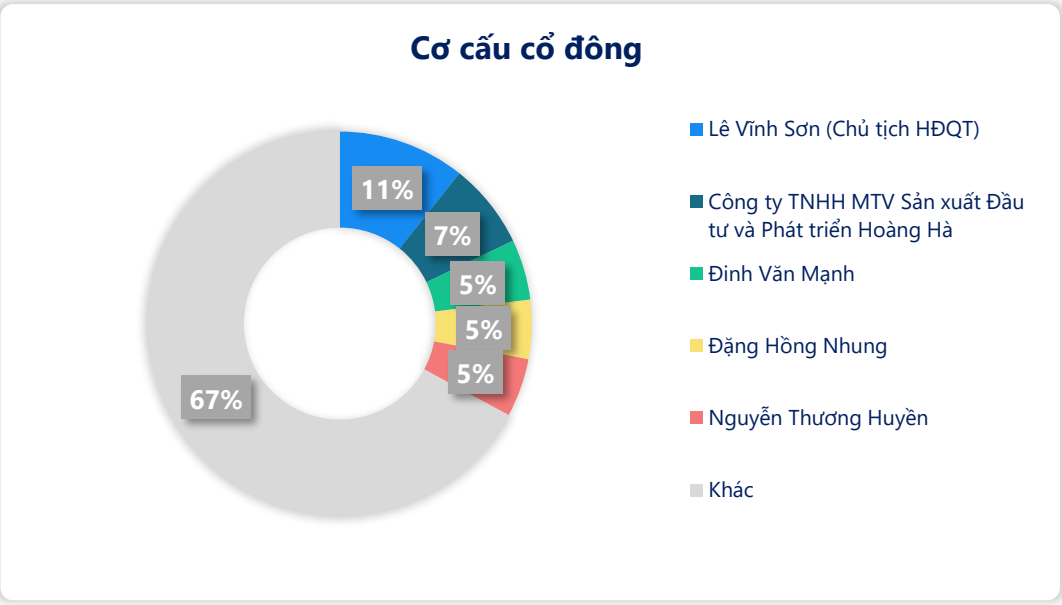
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		15,750		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,450		
SL cổ phiếu LH		161,857,589		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		669,260		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,105		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,549		
P/E		32.5		
EPS		485		
	YTD	1T	3T	6T
SHI		7.5%	7.1%	6.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SHI** năm 2024 tăng trưởng **24.7%** so với năm trước, đạt **9,453** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

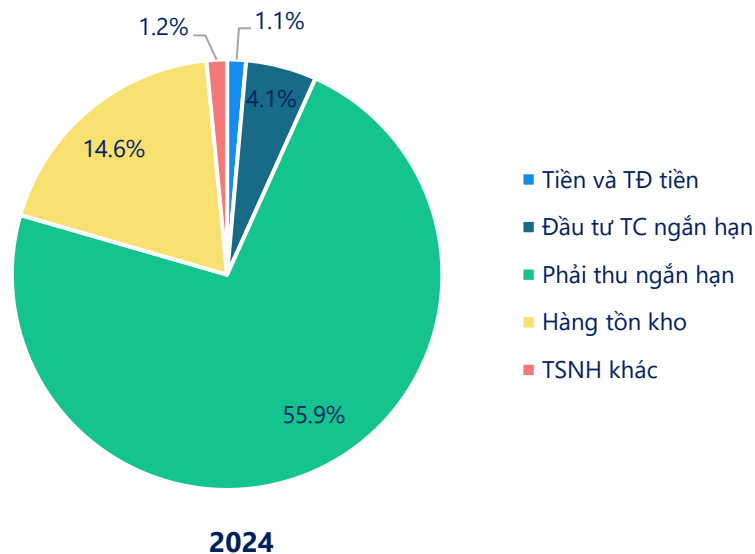
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



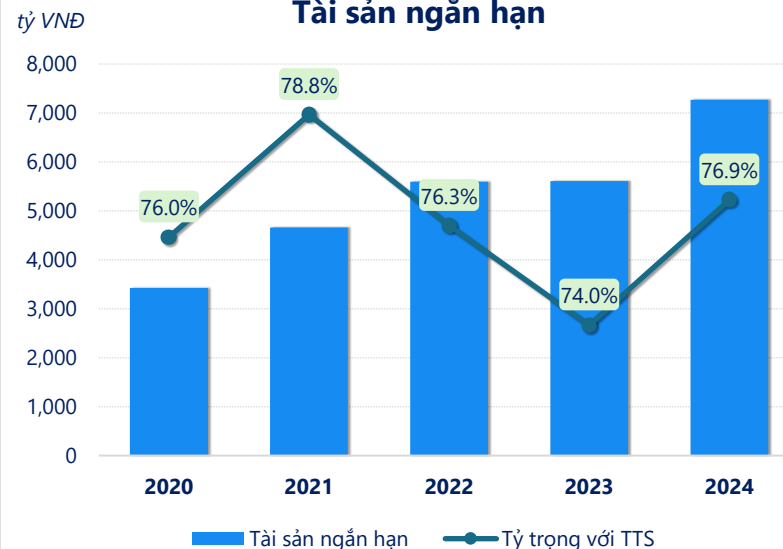
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.27% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Vĩnh Sơn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **10.7%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà nắm giữ 7.19% và đứng thứ 3 là Đinh Văn Mạnh nắm giữ 5.10%.

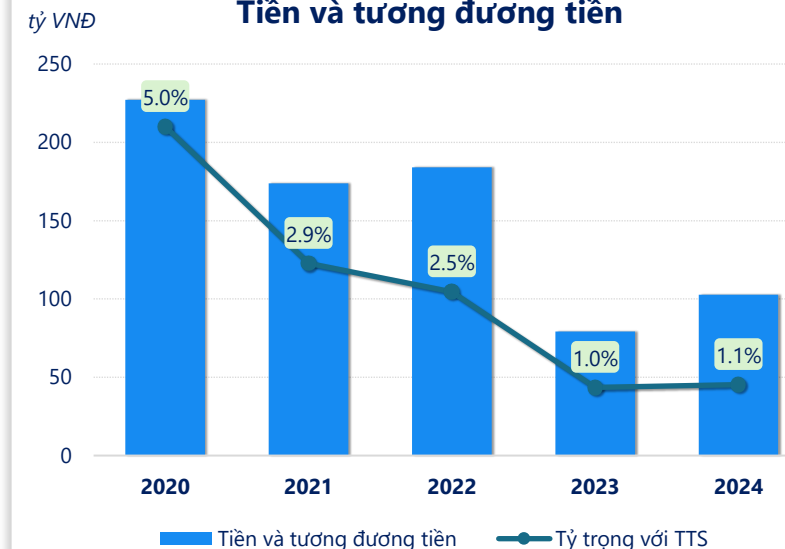
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



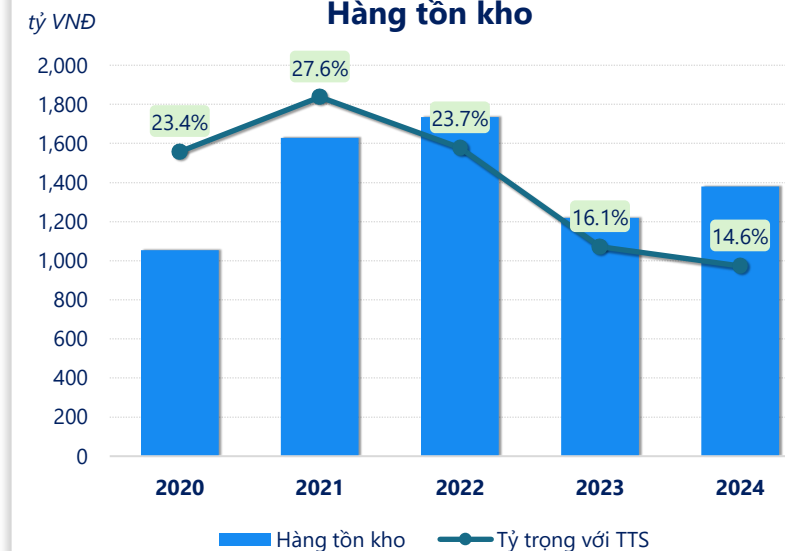
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SHI đạt **7,268** tỷ đồng, tăng trưởng **29.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

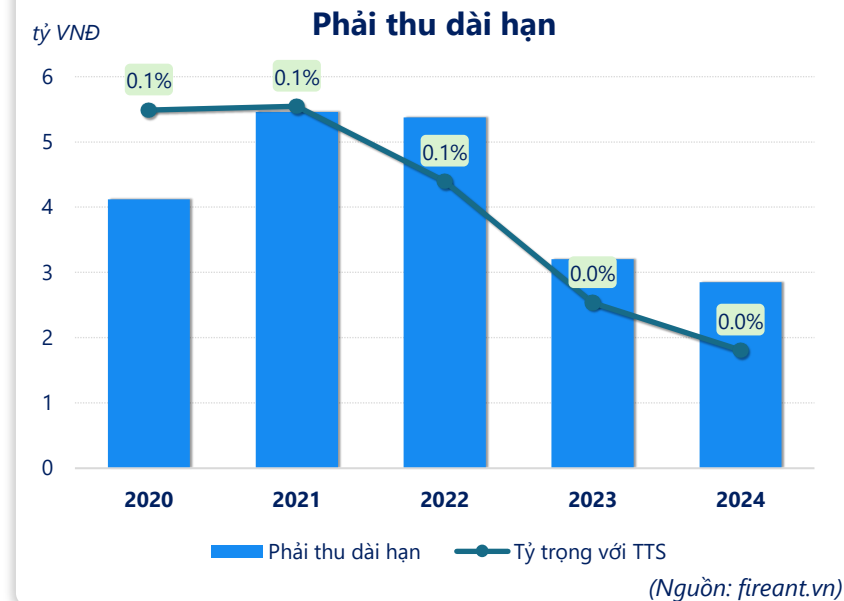
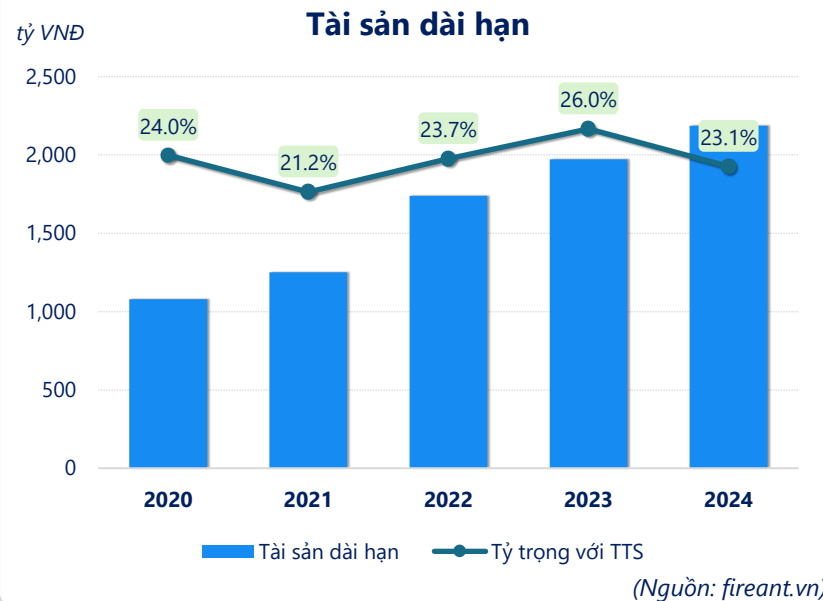
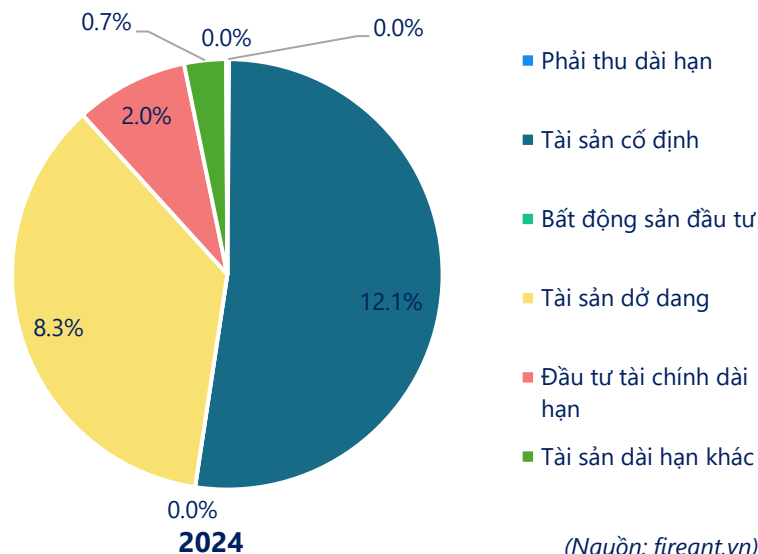
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho

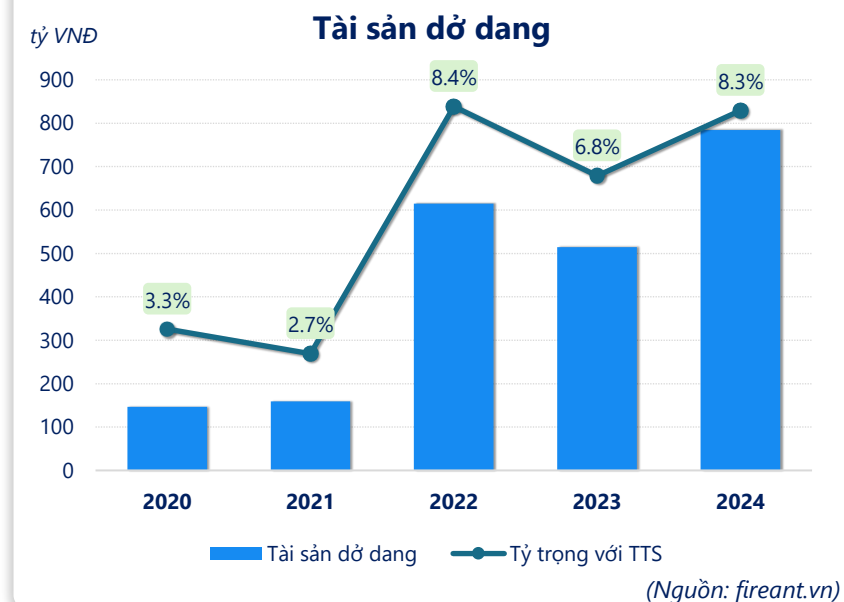
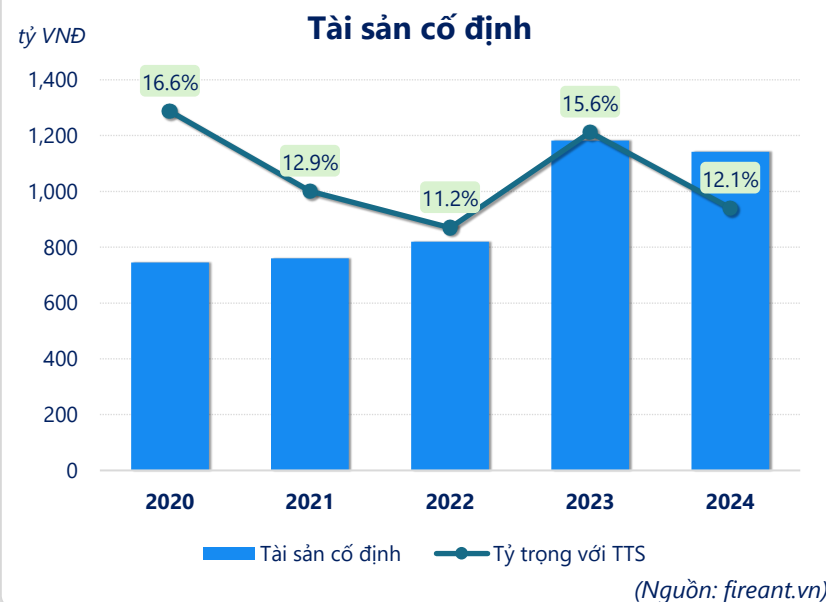


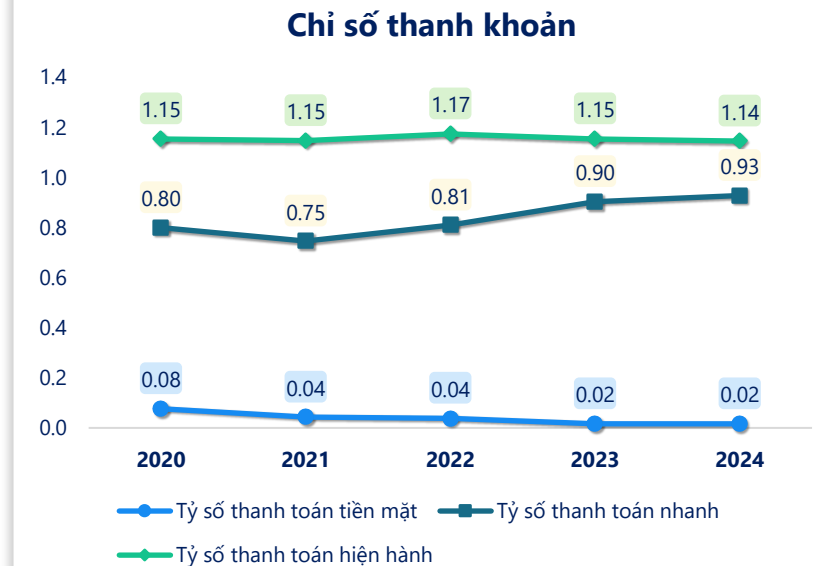
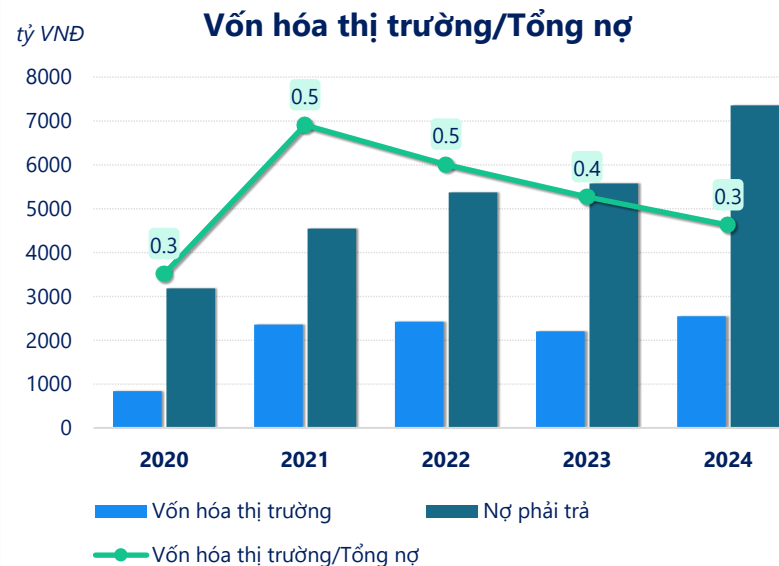
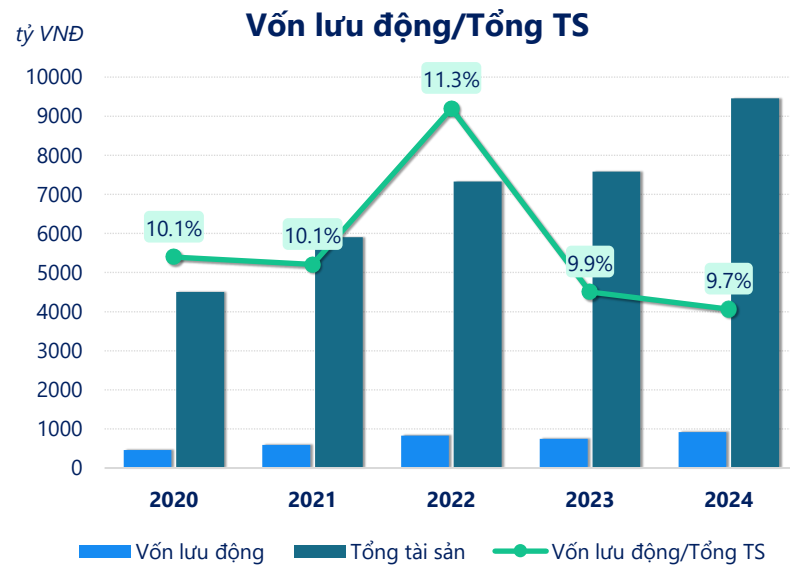
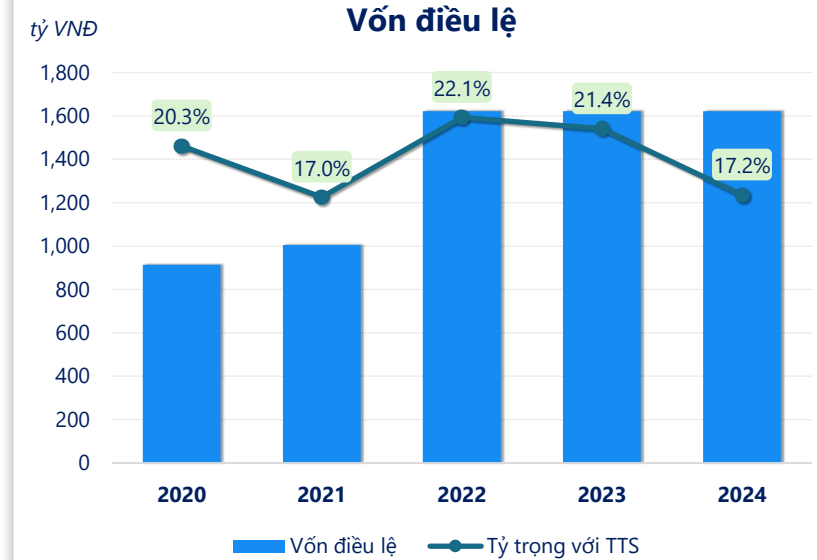
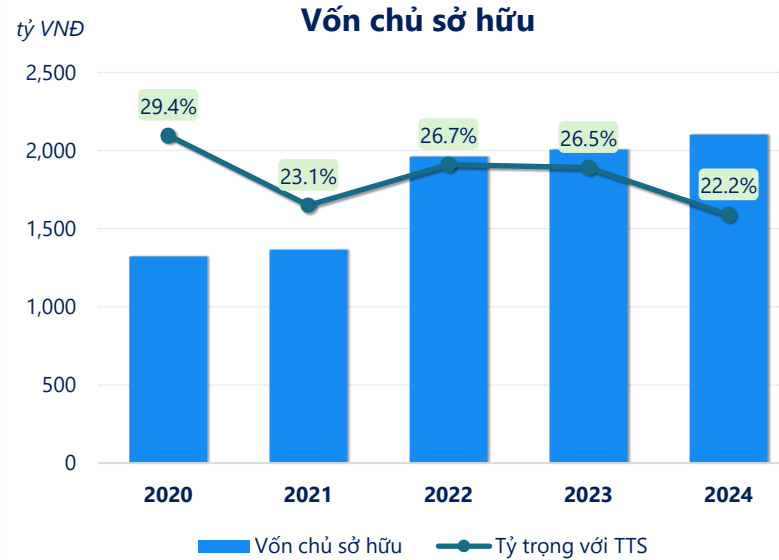
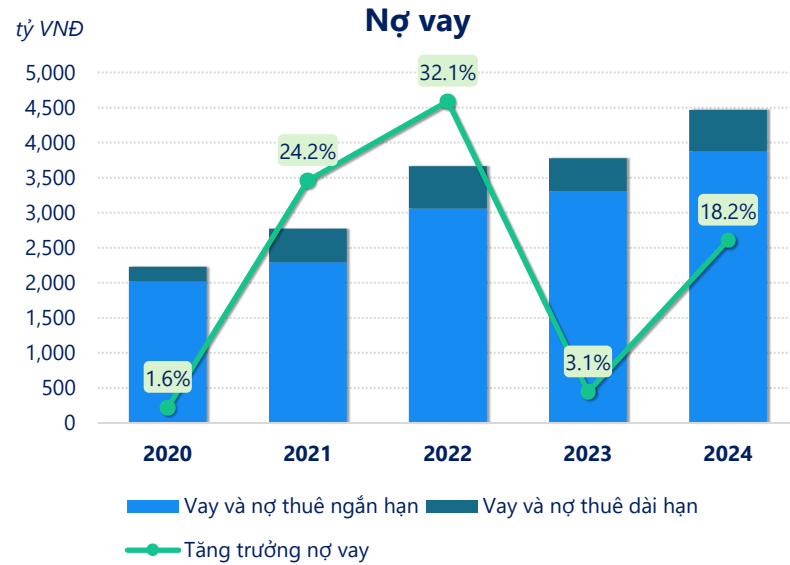
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **10.9%** so với năm trước và đạt **2,186** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **23.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.29%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9,448</b>	<b>7,582</b>	<b>24.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,252</b>	<b>5,611</b>	<b>29.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	70.8	79.2	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	346	19.1%
Phải thu ngắn hạn	5,279	3,892	35.6%
Hàng tồn kho	1,378	1,219	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	112	70.8	58.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,196</b>	<b>1,971</b>	<b>11.4%</b>
Phải thu dài hạn	2.23	3.21	-30.5%
Tài sản cố định	1,142	1,182	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	789	515	53.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	193	185	4.2%
Tài sản dài hạn khác	68.3	86.5	-21.1%
Lợi thế thương mại	1.85	2.56	-27.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,344</b>	<b>5,574</b>	<b>31.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6,439</b>	<b>4,864</b>	<b>32.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,862	3,307	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,736	430	304%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>904</b>	<b>711</b>	<b>27.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	602	468	28.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,105</b>	<b>2,007</b>	<b>4.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,105</b>	<b>2,007</b>	<b>4.8%</b>
Vốn điều lệ	1,622	1,622	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,360</b>	<b>7,075</b>	<b>7,977</b>	<b>9,605</b>	<b>11,257</b>
Giá vốn hàng bán	4,646	6,201	7,076	8,769	10,306
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>714</b>	<b>874</b>	<b>902</b>	<b>837</b>	<b>951</b>
Doanh thu HĐTC	24.3	26.5	101	84.6	78.1
Chi phí TC	178	190	352	366	357
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>155</b>	<b>147</b>	<b>252</b>	<b>318</b>	<b>283</b>
LN trong công ty LKLD	0.38	0.96	0.09	0.29	1.70
Chi phí bán hàng	291	365	352	287	379
Chi phí QLDN	145	163	177	162	182
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>124</b>	<b>182</b>	<b>122</b>	<b>107</b>	<b>113</b>
Lợi nhuận khác	1.43	2.02	0.08	-2.69	54.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>126</b>	<b>184</b>	<b>122</b>	<b>104</b>	<b>168</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.5</b>	<b>137</b>	<b>87.3</b>	<b>59.1</b>	<b>108</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>44.1</b>	<b>89.4</b>	<b>58.1</b>	<b>16.5</b>	<b>77.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	-230	-192	236	8.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-212	-1,148	-433	-579
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	389	1,351	91.5	594
Tiền đầu kỳ	142	227	174	184	79.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>84.6</b>	<b>-52.8</b>	<b>10.7</b>	<b>-105</b>	<b>23.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.42	-0.64	-0.12	0.10
Tiền cuối kỳ	227	174	184	79.2	103